

**Ban Quan hệ Quốc tế - VCCI**

# **HỒ SƠ THỊ TRƯỜNG PHILIPPINES**

**Người liên hệ:** Nguyễn Nam  
**Tel:** 04.35742022 ext 247  
**Email:** namn@vcci.com.vn

**3.2015**

## HỒ SƠ THỊ TRƯỜNG PHILIPPINES

### MỤC LỤC

I. GIỚI THIỆU CHUNG .....	3
1. Các thông tin cơ bản .....	3
2. Lịch sử: .....	4
3. Du lịch:.....	4
II. TÌNH HÌNH KINH TẾ .....	5
1. Tổng quan: .....	5
2. Các chỉ số kinh tế:.....	6
3. Môi trường đầu tư của Philippines: .....	7
III. QUAN HỆ KINH TẾ THƯƠNG MẠI VỚI VIỆT NAM: .....	8
1. Quan hệ Kinh tế. ....	8
3. Tình hình đầu tư:.....	8
4. Tập quán Kinh doanh:.....	9
IV. QUAN HỆ NGOẠI GIAO – CHÍNH TRỊ VỚI VIỆT NAM .....	10
1. Quan hệ ngoại giao: .....	10
2. Quan hệ chính trị:.....	10
V. QUAN HỆ HỢP TÁC VỚI VCCI .....	10
VI. THÔNG TIN HỮU ÍCH .....	11

### PHỤ LỤC THAM KHẢO

Bảng 1. Xuất khẩu VN – Philippines

Bảng 2. Nhập khẩu VN – Philippines

## I. GIỚI THIỆU CHUNG



### 1. Các thông tin cơ bản

<b>Tên đầy đủ:</b>	Cộng hòa Philippines (Phi-líp-pin)
<b>Thế chế chính trị:</b>	Cộng hòa
<b>Thủ đô :</b>	Manila
<b>Đứng đầu nhà nước:</b>	<b>Tổng thống Benigno Aquino (nhậm chức từ 30/6/2010), Phó Tổng thống Jejomar Binay (từ 30/6/2010)</b>
<b>Đứng đầu chính phủ:</b>	<b>Tổng thống Benigno Aquino đứng đầu Chính phủ.</b>
<b>Thành viên của các tổ chức quốc tế:</b>	ADB, APEC, APT, ARF, ASEAN, BIS, CD, CP, EAS, FAO, G-24, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IFRC, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, MIGA, MINUSTAH, NAM, OAS (observer), OPCW, PIF (partner), UN, UNCTAD, UNDOF, UNESCO, UNHCR, UNIDO, Union Latina, UNMIL, UNMIS, UNMIT, UNMOGIP, UNOCI, UNWTO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO
<b>Diện tích:</b>	300,000 km <sup>2</sup>
<b>Khí hậu:</b>	nhiệt đới nóng ẩm. Toàn bộ bờ biển Philippines dài 23.184 Km. 3/4 diện tích là rừng núi; đồng bằng thấp, nhỏ, hẹp và có nhiều thung lũng xen kẽ các sườn núi. Philippines nằm trong khu vực có nhiều động đất và núi lửa với khoảng 10 núi lửa đang trong thời kỳ hoạt động. Philippines có khí hậu nhiệt đới gió mùa, thường có bão lớn (trung bình 20 cơn bão/năm).
<b>Tài nguyên:</b>	gỗ,dầu, nickel, bạc, vàng, muối, đồng, cô ban.

<b>Dân số:</b>	107.6 triệu (hạng 13 thế giới)
<b>Tuổi trung bình:</b>	23.5 tuổi
<b>Dân tộc:</b>	Tagalog 28.1%, Cebuano 13.1%, Ilocano 9%, Bisaya/Binisaya 7.6%, Hiligaynon Ilonggo 7.5%, Bikol 6%, Waray 3.4%.
<b>Tôn giáo:</b>	Thiên chúa La Mã (80.9%) Đạo hồi(5%), và các đạo khác
<b>Ngôn ngữ :</b>	Philippine và Tiếng Anh (bản ngữ), và 8 ngôn ngữ chính khác: Tagalog, Cebuano, Ilocano, Hiligaynon or Ilonggo, Bicol, Waray, Pampango, and Pangasinan
<b>Tỷ giá:</b>	pesos (PHP)/USD – <b>43.87 (2014)</b> ; 42.69 (2013) ; 42.56 (2012); 43.313 (2011); 45.11 (2010)

## 2. Lịch sử:

Năm 1521, Magellan (người Tây ban nha) đã tới quần đảo Philippines và Tây Ban Nha áp đặt chế độ thực dân tại đây đến năm 1898. Ngày 12/6/1898 Tướng Emilio Aguinaldo, Tổng thống đầu tiên của Philippines, tuyên bố khai sinh nước Cộng hoà Philippines.

Ngày 10/12/1898, Tây Ban Nha ký Hoà ước nhượng Philippines cho Mỹ; đến năm 1913 Mỹ áp đặt sự thống trị lên toàn bộ Philippines. Tuy nhiên năm 1935, Mỹ phải tuyên bố cho người Philippines hưởng tự trị trong một số lĩnh vực và hứa 10 năm sau sẽ trao trả độc lập.

Trong Chiến tranh thế giới II (từ 12/1941- 1945), Nhật tiến hành chiến tranh và chiếm đóng Philippines.

Năm 1945, Nhật thua trận, Mỹ trở lại Philippines. Ngày 4/7/1946, Mỹ trao trả độc lập cho Philippines. Khi chiến tranh lạnh kết thúc, năm 1992 Mỹ rút quân khỏi căn cứ không quân Clark và căn cứ hải quân Subic ở Philippines.

## 3. Du lịch:

Trong năm 2012, số lượng khách quốc tế tới Philippines là hơn 4.27 triệu người, tăng 9.07% so với năm 2011 đạt 3.22 triệu người (Theo Department of Tourism of Philippines <http://www.tourism.gov.ph/Pages/IndustryPerformance.aspx>). Hàn Quốc tiếp tục là quốc gia có lượng khách quốc tế tới Philippines lớn nhất, chiếm khoảng 24.13%, tiếp theo là Nhật Bản.

Sang năm 2013, mặc dù miền trung của Philippines hứng chịu những thảm hoạ thiên nhiên dữ dội, tuy nhiên lượng khách quốc tế tới Philippiné vẫn tăng trưởng 9.56% trên mức 4.6 triệu lượt khách, đóng góp cho nền kinh tế khoảng 4.4 tỷ USD. Khách du lịch từ Hàn Quốc chiếm lượng lớn nhất (khoảng 25% tổng số), tiếp theo là Hoa Kỳ (14.4%), Nhật Bản (9.26%) và Trung Quốc (9.11%).

<http://www.globalpost.com/dispatch/news/kyodo-news-international/140214/tourist-arrivals-philippines-10-2013-despite-disasters>

Năm 2014, Philippines đón hơn 4.8 triệu lượt khách quốc tế, tăng 3.25% so với năm 2013. Philippines thu được 4.84 tỷ USD nhờ du lịch, tăng khoảng 10% so với năm 2013. Lượng khách tới từ Châu Á lớn nhất với 2.83 triệu lượt người, tiếp theo là Châu Mỹ với hơn 875 ngàn lượt, tiếp theo là Châu Âu và Châu Úc.

<http://www.philstar.com/business/2015/03/11/1432136/dot-downscales-foreign-arrival-target-5.5m-2015>

## II. TÌNH HÌNH KINH TẾ

### 1. Tổng quan:

Philippines là nước khá giàu tài nguyên thiên nhiên trên đất liền và dưới biển, có nhiều khoáng sản như vàng, đồng, sắt, crôm, măng-gan, than đá, dầu lửa và khí đốt. Năm 2004, Chính phủ ước tính trữ lượng khoáng sản trong lòng đất có tổng giá trị khoảng từ 800 đến 1000 tỷ USD. Tuy nhiên, hiện nay Philippines mới chỉ xuất khẩu khoáng sản khoảng 0,5 tỷ USD/năm.

Philippines chủ yếu vẫn là một nước nông nghiệp và trình độ phát triển còn thấp, GDP đầu người 4,500 USD (2011, xếp hạng 156 toàn cầu). dân số dựa vào nông nghiệp là chủ yếu. Nông nghiệp chiếm 12.3% GDP. Cây trồng chính là lúa, ngô, dừa, mía, chuối, dứa, cà phê, thuốc lá, bông, đậu, các loại đậu và cây Abaca để lấy sợi. Trước đây, công nghiệp của Philippines chủ yếu là khai khoáng, gỗ và chế biến thực phẩm. Một số ngành mới nổi lên là điện tử và may mặc xuất khẩu. Philippines buôn bán chủ yếu với Mỹ, Nhật. Nhập khẩu chính của Philippines là: dầu mỏ, than đá, sắt thép, vật liệu xây dựng, thiết bị máy móc, lương thực, hoá chất .....

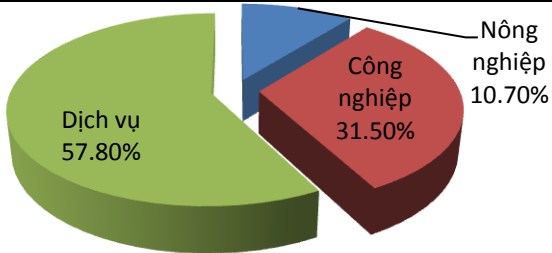
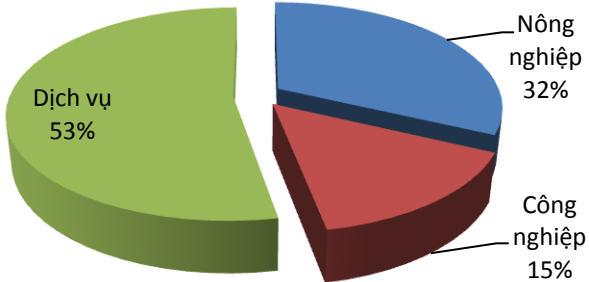
Dịch vụ ở Philippines phát triển khá mạnh, chiếm trên 54.4% GDP. Xuất khẩu lao động rất quan trọng, với trên 10 triệu người lao động ở nước ngoài, mỗi năm ước tính gửi về nước khoảng 10 - 12 tỷ USD.

Từ 1946, với chiến lược "thay thế nhập khẩu", kinh tế Philippines bắt đầu phát triển và có tốc độ tăng trưởng cao hơn Indonesia, Malaysia và Thái Lan. Sang thập kỷ 70, với chiến lược "hướng vào xuất khẩu", kinh tế Philippines đã có một số kết quả tích cực: GNP năm 1979 đạt 7,5% và bình quân đầu người đạt 590 USD. Từ 1983, kinh tế Philippines khủng hoảng. Đến 1986, được sự hỗ trợ tích cực của các nước tư bản lớn và các tổ chức tài chính quốc tế, kinh tế Philippines phục hồi. Năm 1996, GDP đạt 7,1%, dự trữ ngoại tệ đạt 11,6 tỉ USD, FDI đạt 5,5 tỷ USD, thu nhập bình quân đầu người đạt 1090 USD. Từ 1998 đến 2000 do khủng hoảng tài chính-tiền tệ khu vực và tình hình nội bộ Philippines bất ổn nền kinh tế Philippines suy giảm. Giá trị đồng peso giảm mức thấp nhất.

Từ 2004 trở lại đây, kinh tế Philippines phát triển tương đối khá, đạt mức tăng trưởng 5 – 5,5%/năm, GDP năm 2005 đạt 1.080 USD/người. Xuất khẩu tăng khá, đồng Pêso tăng từ 57 Pêso/1 USD lên khoảng 50 Pêso/1 USD. Năm 2009, do khủng hoảng kinh tế toàn cầu, GDP Philippines chỉ tăng 1.1%. Đến năm 2010 và 2011, kinh tế Philippines có dấu hiệu phục hồi với mức tăng GDP lần lượt là 7.6% và 4.7%. Tuy nhiên, kinh tế Philippines còn nhiều khó khăn do cơ cấu kinh tế nói chung, cơ cấu kinh tế vùng nói riêng không hợp lý, quan hệ kinh tế đối ngoại chưa đa phương hoá, đa dạng hoá, nghèo đói, đặc biệt ở nông thôn chậm được giải quyết, bất ổn chính trị, an ninh, dân số tăng cao...

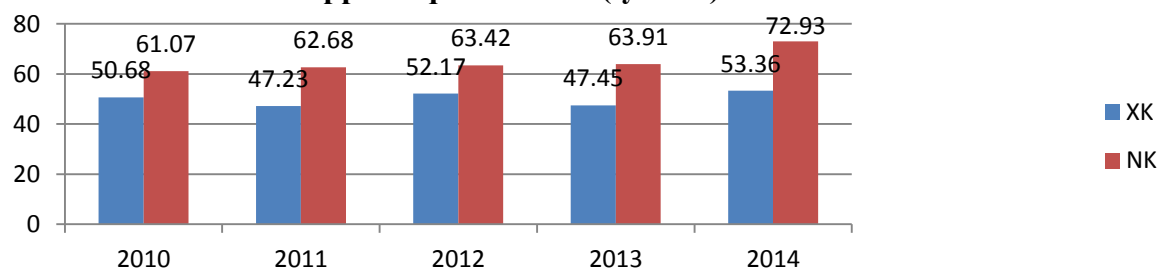
Trong những năm gần đây, nền kinh tế Philippines ít bị ảnh hưởng hơn các quốc gia khác do ít tiếp xúc với khủng hoảng quốc tế vốn đang khó khăn, phụ thuộc ít vào xuất khẩu, sức tiêu dùng trong nước ổn định, kiều hối lớn từ 4-5 triệu người Philippines đang lao động ở nước ngoài. Dự trữ quốc tế ở mức cao kỷ lục, hệ thống ngân hàng ổn định, thị trường chứng khoán tốt thứ hai ở Châu Á năm 2012. Tăng trưởng kinh tế Philippines trung bình 4,5% trong suốt thời kỳ Macapagal-Arroyo làm tổng thống, nhưng nghèo đói trở nên tồi tệ trong nhiệm kỳ của bà. Tăng trưởng kinh tế đã mạnh mẽ hơn dưới chính quyền của ông Aquino, nhưng tỷ lệ thất nghiệp vẫn còn quá cao. Thiếu việc làm là gần 20% và hơn 40% số người có việc làm không chính thức. Chính quyền của ông Aquino đã nỗ lực để tăng ngân sách cho giáo dục, y tế, giúp đỡ tài chính cho người nghèo và các chương trình chi tiêu xã hội khác, và nhờ khu vực tư nhân giúp các dự án cơ sở hạ tầng lớn theo chương trình hợp tác công-tư. Những thách thức dài hạn bao gồm cải cách quản trị và hệ thống tư pháp, xây dựng hạ tầng, cải thiện khả năng dự báo, và thuận lợi hóa kinh doanh, thu hút hơn nữa các khoản đầu tư trong và ngoài nước.

**2. Các chỉ số kinh tế:**

	2011	2012	2013	2014
<b>GDP (ppp)</b>	397.5 tỷ USD	416.7 tỷ USD (xếp hạng 33 toàn cầu)	454.3 tỷ	<b>694.6 tỷ USD</b> Xếp hạng 30 toàn cầu
<b>GDP (OER)</b>	216.1 tỷ USD	240.7 tỷ	272.2 tỷ	<b>289.7 tỷ USD</b>
<b>Tăng trưởng GDP</b>	3.9%	4.8% xếp hạng 64 toàn cầu	6.8% xếp hạng 25 toàn cầu	<b>6.2%</b> Xếp hạng 30 toàn cầu
<b>GDP theo đầu người</b>	4,100 USD	4,300 USD xếp hạng 162 toàn cầu	4,700 USD xếp hạng 165 toàn cầu	<b>7,000 USD</b> Xếp hạng 153 toàn cầu
<b>GDP theo ngành</b>				
<b>Lực lượng lao động</b>	41.33 triệu		<b>41.68 triệu</b>	
<b>Phân bố lao động theo ngành</b>				

<b>Tỷ lệ thất nghiệp</b>	7%	6.9%	7.4%	<b>7.2%</b>
<b>Tỷ lệ lạm phát</b>	4.7%	3.4%	2.8%	<b>4.5%</b>
<b>Mặt hàng nông nghiệp</b>	Mía, ngô, dừa, gạo, dưa, chuối, sắn, xoài, thịt lợn, trứng, bò, cá			
<b>Các ngành công nghiệp</b>	Lắp ráp điện tử, dệt may, gia dây, dược, hóa chất, sản phẩm gỗ, chế biến thực phẩm, dầu mỏ, đánh cá			
<b>Tổng Kim ngạch XNK</b>	109.91 tỷ USD	115.59 tỷ USD tăng 5.17%	111.36 tỷ USD Giảm 3.6%	<b>126.29 tỷ USD</b> Tăng 13%
<b>Kim ngạch xuất khẩu</b>	47.23 tỷ USD	52.17 tỷ USD Tăng 10.46%	47.45 tỷ USD Giảm 9%	<b>53.36 tỷ USD</b> Tăng 12%
<b>Mặt hàng chính</b>	sản phẩm điện và phụ kiện, thiết bị giao thông, dệt may, đồng, dầu khí, dầu dừa, hoa quả			
<b>Bạn hàng XK chính</b>	Nhật 21%, Mỹ 15%, Trung Quốc 12%, Hong Kong 8%, Singapore 7%, Hàn Quốc 6%, Đức 4%,			
<b>Kim ngạch nhập khẩu</b>	62.68 tỷ USD	63.42 tỷ USD tăng 1.18%	63.91 tỷ USD Tăng 0.8%	<b>72.93 tỷ USD</b> Tăng 14%
<b>Mặt hàng chính</b>	Máy móc thiết bị điện tử, khoáng chất, thiết bị giao thông máy móc, quặng, thép, vải, hóa chất, nhựa			
<b>Bạn hàng NK chính</b>	Trung Quốc 13%; Mỹ 11%, Nhật Bản 8%, Hàn Quốc 8%, Singapore 7%, Thái Lan 6%; Saudi Arabia 4%, Indonesia 4%.			

**Biểu đồ XK và NK của Philippines qua các năm (tỷ USD)**



### 3. Môi trường đầu tư của Philippines:

Lợi thế cạnh tranh: Philippines có lực lượng lao động chất lượng cao và có khả năng giao tiếp tiếng Anh rất tốt. Chi phí trả cho lương công nhân, nhà ở và thực phẩm là khá thấp. Môi trường chính sách kinh doanh thân thiện với nhiều lĩnh vực cho phép 100% sở hữu nước ngoài. Philippines có vị trí địa lý chiến lược là cửa ngõ của khu vực kinh tế Đông Á với nhiều sân bay và cảng biển thuận lợi cho kinh doanh.

Các đặc khu kinh tế: được thành lập để phát triển đồng đều các ngành nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, du lịch ... Philippines có nhiều đặc khu kinh tế như Industrial Estate để hỗ trợ các ngành công nghiệp; Export Processing Zones phục vụ cho các doanh nghiệp xuất khẩu, ngoài ra còn các khu hỗ trợ cho ngành du lịch, công nghệ thông tin ....

Các ngành kinh tế trọng điểm: Chính phủ Philippines nỗ lực xúc tiến đầu tư vào các lĩnh vực năng lượng, công nghiệp hàng hải, đóng tàu, đánh bắt thủy sản, du lịch, công nghiệp điện tử, khai thác mỏ.

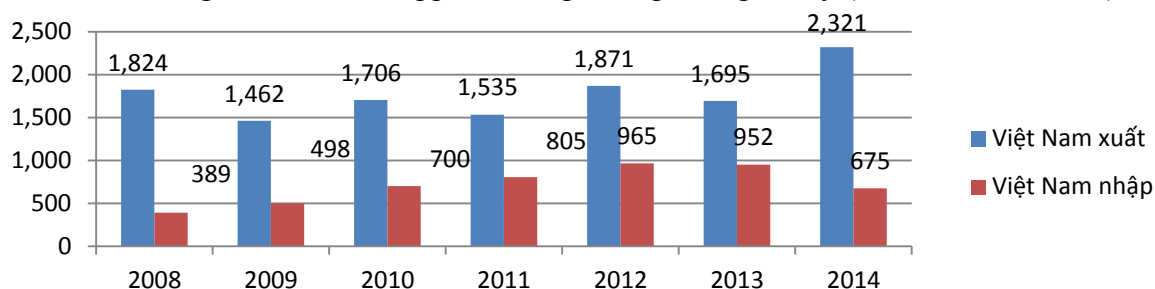
### III. QUAN HỆ KINH TẾ THƯƠNG MẠI VỚI VIỆT NAM:

#### 1. Quan hệ Kinh tế.

- Kim ngạch buôn bán hàng năm với Việt Nam trong những năm qua: (Đơn vị USD)

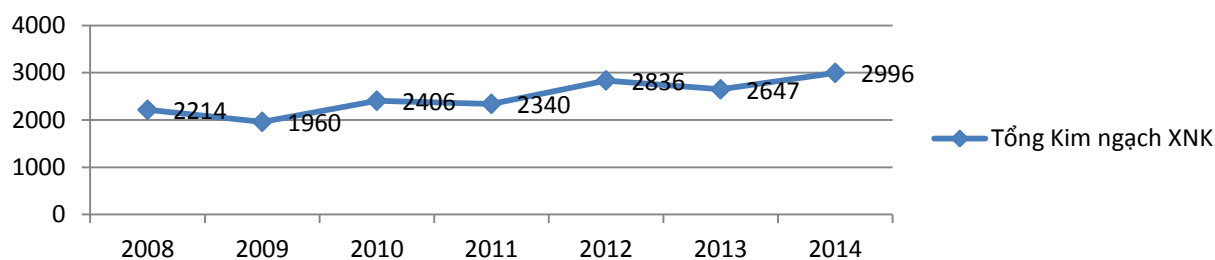
Năm	Việt Nam xuất	Việt Nam nhập	Tổng KN	Mức tăng	XK chiếm
2008	1,824,665,696	389,105,010	2,213,770,706		82.40%
2009	1,461,857,755	498,432,994	1,960,290,749	-11.40%	74.50%
2010	1,706,401,278	700,317,203	2,406,718,481	22.80%	70.90%
2011	1,535,312,982	805,138,016	2,340,450,998	-2.70%	65.60%
2012	1,871,461,816	964,524,131	2,835,985,947	21.17%	65.99%
2013	1,695,001,391	952,860,141	2,647,861,532	-0,067%	64%
<b>2014</b>	<b>2,321,046,154</b>	<b>675,548,700</b>	<b>2,996,594,854</b>	<b>13%</b>	<b>77%</b>

Biểu đồ XK và NK giữa VN và Philippines trong những năm gần đây (tính theo triệu USD)



Biểu đồ tổng Kim ngạch XNK giữa VN và Philippines trong những năm gần đây (triệu USD)

#### Tổng Kim ngạch XNK



- Các mặt hàng Việt Nam trao đổi chính với Philippines năm 2014

Kim ngạch nhập khẩu từ Philippines	Trị giá triệu USD	Mức thay đổi % so với 2013
<b>Tổng số : 675.5 triệu USD</b>		
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	325	-20.92



Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	45	-18.18
Phế liệu sắt thép	40	100.00
Nguyên phụ liệu thuốc lá	19	-5.00
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	18	-50.00
Dây điện và dây cáp điện	18	-14.29
Linh kiện, phụ tùng ô tô	18	-10.00
Kim loại thường khác	7	-86.00
Phân bón các loại	3.5	-97.31

Kim ngạch xuất khẩu đi Philippines	Trị giá triệu USD	Mức thay đổi % so với 2013
<b>Tổng số: 2,321 triệu USD</b>		
Gạo	608	170.22
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	222	14.43
Điện thoại các loại và linh kiện	156	4.00
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	121	22.22
Sắt thép các loại	112	-39.78
Cà phê	107	50.70

### 3, Tình hình đầu tư:

Tính tổng đến năm 2014, Philippines có 70 dự án đầu tư tại Việt Nam với tổng số vốn đầu tư là 294 triệu USD, đứng thứ 31 trong hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam, và đứng thứ 6 trong các nước ASEAN,

Trong năm 2014, Philippines có 5 dự án đầu tư vào Việt Nam với tổng số vốn 0,3 triệu USD,

### 4, Tập quán Kinh doanh:

Ở Philippines, các vấn đề kinh doanh đều được giải quyết trực tiếp trong bầu không khí thân mật và cởi mở, Trong khi rất nhiều doanh nhân Châu Âu luôn tuân thủ phương châm “thời gian là vàng bạc” thì người Philippines lại không thích nói trực tiếp, Họ thích nói về bạn bè, gia đình, sở thích hay đơn thuần là chia sẻ những mẩu chuyện cười khi trò chuyện, Chỉ khi các bên thiết lập được một bầu không khí thân mật thì việc đàm phán mới thực sự bắt đầu, Và dù kết quả của cuộc đàm phán ra sao thì không khí thảo luận cũng luôn luôn vui vẻ,

Đối với người Philippines, xây dựng một tình bạn, thiết lập một mối giao lưu thân tình và phát triển các mối quan hệ cá nhân chính là chất dầu bôi trơn cho bánh xe hợp tác kinh doanh chuyển động,

## IV, QUAN HỆ NGOẠI GIAO – CHÍNH TRỊ VỚI VIỆT NAM

### 1, Quan hệ ngoại giao:

- Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức: 12/7/1976

### 2, Quan hệ chính trị:

a/ **Việt Nam có các đoàn thăm Philippines** của: Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh (1/1978); Thủ tướng Phạm Văn Đồng (9/1978); Thủ tướng Võ Văn Kiệt (26-28/2/92); Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh (5/93); Phó Thủ tướng Trần Đức Lương (4-9/12/93); Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm (3-5/2/95); Chủ tịch Lê Đức Anh (12/95); Phó Thủ tướng Nguyễn Công Tạn (12/6/98); Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm (7/98); Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Dy Niên (6/2000); Chủ tịch Trần Đức Lương thăm chính thức (14-16/11/2001); Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Dy Niên thăm và họp UBHH (26-28/2/2003); Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn An thăm chính thức (14-17/12/2003),

b/ **Philippines có các đoàn thăm Việt Nam** của: Ngoại trưởng R. Manglapus (1988); Chủ tịch Hạ nghị viện Ramon Mitra (1991); Bộ trưởng Ngoại giao Philippines Roberto Romulo (1992); Tổng thống Philippines F. Ramos (1994); Bộ trưởng Ngoại giao Domingo L. Siazon Jr, (1997 và 1999), Tổng thống J. Estrada (1998); Cựu Tổng thống PLP Fidel Ramos (1999); Chủ tịch Hạ nghị viện Philippines De Venecia (1999 và 2002); Tổng thống Arroyo thăm chính thức (6-7/11/2002); cựu Tổng thống A-ki-nô (18-22/2/2003); Ngoại trưởng Delia Domingo Albert thăm chính thức (1-2/3/2004), Chủ tịch Thượng viện Drilon (4/2004), Bà Tổng thống Arroyo tham dự Hội nghị cấp cao ASEM 5 tại Hà Nội từ 8-9/10/2004, Bộ trưởng Ngoại giao Philippines An-béc-tô Rô-mulo thăm chính thức và cùng chủ trì cuộc họp lần thứ 4 Ủy ban Hỗn Hợp về hợp tác song phương (tháng 11/2005),

Quan hệ hai nước hiện nay phát triển tốt, Phiên họp lần thứ 4 UBHH hai nước (11/2005) thành công tốt đẹp, Tổng thống Philippines G.M. Arroyo khẳng định tiếp tục coi trọng và đẩy mạnh quan hệ với Việt Nam, Trong chuyến thăm chính thức Việt Nam tháng 11/2002 của Tổng thống Arroyo, hai nước đã ký "Khuôn khổ hợp tác song phương trong 25 năm đầu thế kỷ 21 và thời kỳ tiếp theo",

- Về Trường Sa, hai bên vẫn tiếp tục phối hợp việc triển khai Tuyên bố ứng xử ở Biển Đông (DOC) và thúc đẩy các bên liên quan thảo luận để sớm ký Quy tắc ứng xử Biển Đông (COC), Philippines đã phối hợp với ta để ký Hiệp định ba bên (Trung Quốc – Philippines – Việt Nam) về thỏa thuận thăm dò địa chấn trên biển trong Khu vực thỏa thuận tại Biển Đông (ký ngày 14/3/05), Cả ba nước đánh giá cao Thỏa thuận này và coi đây là dấu mốc mới trong vấn đề hợp tác ở Biển Đông,

## V, QUAN HỆ HỢP TÁC VỚI VCCI

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đã ký thỏa thuận hợp tác với Phòng Thương mại và Công nghiệp Philippines vào 16 tháng 12 năm 2003 tại Manila, Philippines,

## VI, THÔNG TIN HỮU ÍCH

### ❖ Embassy of the Philippines in Hanoi

Add: 27B Tran Hung Dao, Ha Noi

Tel: 39437873 | Fax: 39435760

Mobile (after working hours): 0904126164

Email: hnpe2000@gmail.com; [consular\\_phiembassyhanoi@yahoo.com](mailto:consular_phiembassyhanoi@yahoo.com)

Website: [http://www.hanoipe.org/about\\_the\\_philippines/contactus.html](http://www.hanoipe.org/about_the_philippines/contactus.html)

**Ambassador: Jerril G, Santos**

### ❖ Consulate General of the Philippines

31 F-S,32 Saigon Trade Center, 37 Ton Duc Thang Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Socialist Republic of Vietnam

Tel: No, (84-8) 3829 47 38 / 3911 02 85

Fax, No, (84-8) 3829 47 76 / 3911 0287

Email: [philconsulate.hcmc@gmail.com](mailto:philconsulate.hcmc@gmail.com); [hcmcphilhoncongen@gmail.com](mailto:hcmcphilhoncongen@gmail.com)

### ❖ Đại sứ quán Việt Nam tại Philippines

Địa chỉ: 670 Ocampo Pablo Malate, Manila, Philippines

Điện thoại: (+632) 5216843 | Fax: (+632) 5260472

Email: [vnembph@yahoo.com](mailto:vnembph@yahoo.com); [vnemb.ph.info@mofa.gov.vn](mailto:vnemb.ph.info@mofa.gov.vn)

Website: <http://www.vietnamembassy-philippines.org/>

**Đại sứ: Trương Triều Dương (tel: (+632) 521 6843 ext 101)**

**Tham tán Thương mại: Bà VŨ VIỆT NGA (tel: (+632) 4043659, email:**

**[ph@moit.gov.vn](mailto:ph@moit.gov.vn); [ngavu@moit.gov.vn](mailto:ngavu@moit.gov.vn))**

### ❖ Philippines Chamber of Commerce and Industry

PCCI Secretariat Office:

19th Floor Salcedo Towers, 169 H,V, dela Costa

St, Salcedo Village, Makati City, Philippines

Tel: 632-844-5713 / 8434 128 / 890 6355 / 895 5382

Fax: 632-843-4102

Email: [mike-varela@pacific.net.ph](mailto:mike-varela@pacific.net.ph)

Website: [www.philippinechamber.com](http://www.philippinechamber.com)

### ❖ Các nguồn thông tin tham khảo

\*Website [CIA – The World Factbook](#)

\*Website [Bộ Ngoại giao Việt Nam](#)

\*Website [Tổng cục Thống kê Việt Nam](#)

**PHỤ LỤC THAM KHẢO**

Bảng 1, Nhập khẩu VN – Philippines

BỘ TÀI CHÍNH  
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 5N/TCHQ  
Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

**NHẬP KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU**  
Tháng 12 năm 2014

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
<b>PHILIPPIN</b>			<b>63.192.575</b>		<b>675.548.700</b>
Hàng thủy sản	USD		378.479		9.415.725
Sữa và sản phẩm sữa	USD		502.450		5.409.396
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		489.796		16.044.484
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		530.147		5.756.490
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.643.478		18.227.068
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		2.548.912		18.912.320
Sản phẩm hóa chất	USD		1.686.309		15.537.996
Dược phẩm	USD		851.271		6.747.587
Phân bón các loại	Tấn	420	284.000	5.600	3.497.815
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		185.717		3.298.057
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	374	744.443	6.639	14.186.904
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.096.870		10.910.676
Sản phẩm từ cao su	USD		170.169		2.856.540
Giấy các loại	Tấn	657	355.213	21.077	11.965.082
Vải các loại	USD		58.475		1.960.384
Phế liệu sắt thép	Tấn	12.281	4.064.010	107.123	40.415.598
Sắt thép các loại	Tấn			3	34.264
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.677.840		11.058.848
Kim loại thường khác	Tấn	306	2.027.281	1.015	7.132.940
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		137.620		1.783.512
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		28.393.461		324.870.698
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		5.511.251		45.181.980
Dây điện và dây cáp điện	USD		2.311.043		18.474.052
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		1.830.173		17.742.286

Bảng 2, Xuất khẩu VN – Philippines

BỘ TÀI CHÍNH  
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 5X/TCHQ  
Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

**XUẤT KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU**  
Tháng 12 năm 2014

Nước/Mặt hàng chủ yếu	DVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
<b>PHILIPPIN</b>			<b>126.322.204</b>		<b>2.321.046.154</b>
Hàng thủy sản	USD		2.995.832		64.018.380
Hạt điều	Tấn	108	712.800	1.308	7.392.086
Cà phê	Tấn	3.024	8.073.083	35.888	107.204.606
Chè	Tấn	130	342.952	880	2.314.926
Hạt tiêu	Tấn	105	604.142	2.558	14.589.225
Gạo	Tấn	17.700	8.407.500	1.350.171	608.529.058
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	3.937	1.777.971	63.628	27.648.497
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.232.217		17.426.814
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		307.453		11.142.673
Clanhke và xi măng	Tấn	75.875	2.963.313	1.150.985	44.257.310
Than đá	Tấn			73.932	5.544.900
Xăng dầu các loại	Tấn			445	347.615
Hóa chất	USD		555.118		7.294.999
Sản phẩm hóa chất	USD		1.363.937		27.531.700
Phân bón các loại	Tấn	500	227.500	79.825	23.553.563
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.700	2.410.044	39.502	62.243.777
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.680.430		69.794.902
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		570.654		6.291.285
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	695	1.594.648	11.814	29.676.579
Hàng dệt, may	USD		7.301.359		45.989.478
Giày dép các loại	USD		2.016.671		31.400.978
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.965.448		13.158.556
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.306.014		12.834.386
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		195.906		9.523.374
Sắt thép các loại	Tấn	5.265	2.573.263	205.390	112.038.224
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.768.447		18.635.453
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		1.168.607		10.052.253
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		8.984.010		121.119.494
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		11.423.139		156.062.809
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		1.549.990		21.580.801
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		17.392.727		222.008.828
Dây điện và dây cáp điện	USD		2.097.503		22.982.967
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		6.470.174		65.720.134
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD				425.997